TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 3 – 2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Dài.

2. Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chí Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12, 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lâm Thị T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Lâm Thị T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt; anh Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lâm Thị T vắng mặt tại phiên tòa, có văn bản trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lâm Thị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu được 01 năm, sau đó được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/5/2011 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới thì chị T và anh N cùng đi làm thuê tại Bình Dương. Nhưng từ năm

2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N chơi cờ bạc, không đưa tiền cho chị T nuôi con, có gây nợ nần, chị T đã đứng ra trả nợ cờ bạc (đánh bài, đá gà, cá độ đá banh) cho anh N, lần đầu là 40.000.000 đồng, lần tiếp theo là 30.000.000 đồng, lần cuối là 10.000.000 đồng. Gia đình hai bên và chị T có khuyên bảo anh N, nhưng anh N vẫn không thay đổi. Từ năm 2018, do anh N không thay đổi nên chị T mang 02 con gái về nhà cha mẹ ruột tại ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng sinh sống; vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay mà không hàn gắn, đoàn tụ tình cảm với nhau được. Trong thời gian ly thân từ năm 2018 thì anh N không có tìm chị T và con để hàn gắn, cũng không có thăm nom, chăm sóc, gửi tiền cho chị T nuôi con, gia đình hai bên cũng không hàn gắn cho chị T và anh N nữa. Nay chị T không còn tình cảm với anh N, mỗi người đều có cuộc sống riêng, nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị Lâm Thị T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ánh N1, sinh ngày 29/11/2007, Nguyễn Ánh L, sinh ngày 13/02/2018 và không yêu cầu anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con. Chị Lâm Thị T đồng ý giao con chung tên Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 02/6/2012, cho anh Nguyễn Văn N được quyền nuôi dưỡng và chị Lâm Thị T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn N:* Bị đơn anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa hòa giải 02 lần, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh N vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, cũng không tham dự phiên họp – hòa giải 02 lần và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của anh N đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lâm Thị T. Về hôn nhân: Chị Lâm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 02/6/2012 cho anh N được quyền nuôi dưỡng đến khi cháu B thành niên đủ

18 tuổi. Giao con chung tên Nguyễn Ánh N1, sinh ngày 29/11/2007, Nguyễn Ánh L, sinh ngày 13/02/2018 cho chị T được quyền nuôi dưỡng đến khi cháu N1, cháu L mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Anh N, chị T không phải cấp dưỡng cho con do anh N, chị T không có yêu cầu người còn lại cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy CCCD của chị Lâm Thị T (Bản photo, đã đối chiếu bản chính);

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính);

- Giấy khai sinh, trích lục khai sinh của con chung (Bản sao);

- Biên bản lấy lời khai chị Lâm Thị T ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

- Bản tự khai ngày 16/02/2024 của con chung Nguyễn Ánh N1 (Bản chính);

- Bản tự khai ngày 20/02/2024 của con chung Nguyễn Hoàng Gia Bảo (Bản chính);

- Văn bản về việc xác minh nơi cư trú đối với anh Nguyễn Văn N ngày 20/02/2024 của Công an xã T, huyện T (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Văn N cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn chị Lâm Thị T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh N theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lâm Thị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Hôn nhân giữa anh N và chị T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không bị cưỡng ép hoặc lừa dối; anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định pháp luật. Chị T xác định trong quá trình chung sống đến năm 2018 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N nhiều lần đánh bạc và gây nợ nần. Đến năm 2018, do anh N vẫn không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 đến nay mà không hàn gắn, đoàn tụ tình cảm với nhau được. Anh N đã được Tòa án thông báo về phiên họp – hòa giải 02 lần để tạo điều kiện cho anh chị hòa giải, nhưng anh N không đến, cho thấy anh N không muốn hàn gắn, đoàn tụ với chị T.

Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Từ trình bày của chị T cho thấy chị T và anh N đã không thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng trong thời gian dài từ năm 2018 đến nay. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

Do đó, chị Lâm Thị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn N là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị T xác định chị T và anh N có ba con chung tên Nguyễn Ánh N1, sinh ngày 29/11/2007, Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 02/6/2012, Nguyễn Ánh L, sinh ngày 13/02/2018. Chị T đồng ý giao cháu B cho anh N được quyền nuôi dưỡng và chị T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Chị T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu N1, cháu L đến khi cháu N1, cháu L mỗi cháu đủ 18 tuổi và chị T không có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Anh N không cung cấp cho Tòa án ý kiến, yêu cầu đối với con chung.

Đối với cháu Nguyễn Hoàng Gia B thì anh N đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu B từ năm 2018 đến nay, anh N đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng và cho cháu B đi học. Mặt khác, cháu B đã trên 07 tuổi, có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh N. Đối với cháu Nguyễn Ánh N1, Nguyễn Ánh L thì chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, cháu L từ năm 2018 đến nay, chị T đã làm tròn nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N1, cháu L. Mặt khác, cháu B, cháu N1 đều đã trên 07 tuổi, cháu B có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với anh N, cháu L có văn bản ghi nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với chị T.

Khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"*1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."

Do đó, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu B, cháu N1, cháu L như đã phân tích, đồng thời xem xét nguyện vọng của cháu B, cháu N1, xét thấy không cần thiết làm thay đổi hoàn cảnh sống ổn định của cháu B, cháu N1, cháu L, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, về việc giao cháu B cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu N1, cháu L cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, là phù hợp theo quy định của pháp luật; anh N, chị T không phải cấp dưỡng cho con do anh N, chị T không có yêu cầu người còn lại cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lâm Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Văn N không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lâm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị T.

1. Về hôn nhân: Chị Lâm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Gia B, sinh ngày 02/6/2012 cho anh Nguyễn Văn N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Nguyễn Hoàng Gia B thành niên đủ 18 tuổi. Chị Lâm Thị T không phải cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Hoàng Gia B do anh Nguyễn Văn N không có yêu cầu chị Lâm Thị T cấp dưỡng cho con.

Giao con chung tên Nguyễn Ánh N1, sinh ngày 29/11/2007, Nguyễn Ánh L, sinh ngày 13/02/2018 cho chị Lâm Thị T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Nguyễn Ánh N1, Nguyễn Ánh L mỗi cháu thành niên đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ánh N1, Nguyễn Ánh L do chị Lâm Thị T không có yêu cầu anh Nguyễn Văn N cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn N, chị Lâm Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Nguyễn Văn N, chị Lâm Thị T không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh Nguyễn Văn N, chị Lâm Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Nguyễn Văn N, chị Lâm Thị T.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lâm Thị T và anh Nguyễn Văn N không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lâm Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006034 ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Bình (Đăng ký kết hôn số 35, quyển số 01, ngày 04/5/2011);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thùy Trang